TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS-ST
Ngày: 04-01-2018
V/v: Tranh chấp "Tuyên vô hiệu hợp đồng và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Chúc

Ông Lê Minh Quan

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Mai -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2017/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 88/2017/QĐST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm: 1953 "có mặt"

Hộ khẩu thường trú: 70A khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chổ ở hiện nay: 32 M, khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Thái Thanh T, sinh năm: 1992, "vắng mặt"

Địa chỉ: Tổ 6 ấp G, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 11-04-2017 tại UBND phường T, thành phố R, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

- Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1976, "có mặt"

Địa chỉ: 54A, khu phố 2, phường T, thành phố R, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 25-10-2017 tại UBND phường T, thành phố R, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1956, "có mặt"

Hộ khẩu thường trú: 3Ô2/30 khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Chổ ở hiện nay: Tổ 5 ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.2. Bà Ngô Thị Thanh H, sinh năm: 1975, "vắng mặt"

Địa chỉ: 863 tổ 12 khu phố S, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đinh Thị T, sinh năm: 1937, "vắng mặt"

3.2. Ông Hồ Quốc B, sinh năm: 1973, "vắng mặt"

Địa chỉ: ấp H, xã G, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.3. Bà Lý Thị N, sinh năm: 1972, "vắng mặt"

Hộ khẩu thường trú: Tổ 5 ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 4 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thu T trình bày:

Ngày 10-5-2016, bà Ngô Thị Thanh T đi cùng bà Nguyễn Thị H đến nhà bà Nguyễn Thu T và bà H đã giả mạo bà Đinh Thị T vay của bà T số tiền 60.000.000đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Khi vay, bà H có viết giấy tay ghi "Giấy vay nợ", đề tên người vay Đinh Thị T và ký tên xác nhận. Để đảm bảo khoản vay, bà H có thế chấp cho bà T các giấy tờ gồm: Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu của bà T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A do UBND huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 05-10-2015 mang tên bà Đinh Thị T. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay bà H không trả nợ gốc và nợ lãi như thỏa thuận.

Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà H và bà T phải trả cho bà T số tiền gốc 60.000.000đồng và tiền lãi 33.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T có thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Ngô Thị Thanh T.

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi 33.000.000đồng.

- Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tài sản là "Giấy vay nợ" lập ngày 10-5-2016 giữa bà Nguyễn Thu T và bà Đinh Thị T vô hiệu do bị lừa dối và buộc bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho bà T số tiền đã nhận là 60.000.000đồng, không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Hiện nay bà T đang giữ giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đinh Thị T. Qua yêu cầu độc lập của bà T, bà T đồng ý trả lại toàn bộ giấy tờ nêu trên cho bà T sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của bà T, không bổ sung ý kiến gì thêm.

3. Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H thừa nhận chính bà H đã giả mạo bà Đinh Thị T để vay của bà Nguyễn Thu T số tiền 60.000.000đồng và có thế chấp các giấy tờ nêu trên như bà T trình bày, thừa nhận chứng cứ bà T cung cấp là có thật, không có ý kiến phản đối. Tuy nhiên, việc bà H mạo danh bà T là theo sự sắp xếp của bà Lý Thị N, cụ thể vào ngày 10-5-2016, bà Lý Thị N đến nhà bà H và nhờ bà H mạo danh bà Đinh Thị T đến nhà bà Nguyễn Thu T để vay số tiền 60.000.000đồng và hứa sẽ trả công cho bà H số tiền 3.000.000đồng. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà H đồng ý làm theo lời của bà N, để đảm bảo bà T không nghi ngờ bà N đưa trước cho bà H sổ hộ khẩu của bà Đinh Thị T để bà H đọc nắm thông tin cá nhân của bà T thuận tiện cho việc vay tiền. Buổi chiều cùng ngày, bà N thuê một chiếc xe ôm chở bà H đến quán cafe ở gần Dinh Cố, huyện Long Điền, tại đây bà H được bà T chở đến bà Nguyễn Thu T ở thị trấn Đ, huyện Đ để vay tiền. Tại nhà bà T, bà H giới thiệu với bà T mình là Đinh Thị T, đồng thời bà H đưa cho bà T giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T để thế chấp nên bà T đã tin tưởng đồng ý cho bà H vay số tiền 60.000.000đồng. Khi bà T giao số tiền 60.000.000đồng, bà T đếm dùm và lấy tiền công môi giới chở đi vay là 6.000.000đồng, số tiền còn lại đưa cho bà H. Sau đó, bà T chở bà H đến quán cà phê gặp bà N để giao số tiền 54.000.000đồng và nhận tiền công là 3.000.000đồng. Việc giao tiền cho bà T và bà N không có lập biên bản giao nhận và cũng không có ai chứng kiến nên không thể cung cấp tài liệu

chứng cứ cho Tòa án.

Nay qua yêu cầu của bà T, bà H chấp nhận tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu do bị lừa dối, nhưng không chấp nhận trả lại cho bà T 60.000.000đồng vì bà H chỉ là người đi vay dùm bà N, số tiền vay bà H đã giao cho bà N nên bà N phải có trách nhiệm trả lại cho bà T.

Về yêu cầu độc lập của bà T, bà H không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Tại các biên bản làm việc và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Ngô Thị Thanh T trình bày:

Bà T thống nhất như lời trình bày của bà H và bà T về quá trình vay tiền. Tuy nhiên, bà T khẳng định chỉ là người môi giới chở bà H đến nhà bà T vay tiền, còn việc bà H mạo danh bà T đi vay tiền dùm bà N và việc bà H giao tiền vay cho bà N, bà T không biết và không chứng kiến. Bà H là người vay nợ và cũng là người nhận tiền vay, bà T không có nhận tiền vay từ bà T nên bà T yêu cầu bà T cùng bà H trả nợ, bà T không đồng ý.

Bà T thừa nhận có nhận tiền công là 3.000.000đồng, không phải 6.000.000đồng như bà H trình bày. Về yêu cầu độc lập của bà T, bà T không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Tại biên bản làm việc, bà Đinh Thị T trình bày:

Ông Hồ Quốc B có quan hệ là con ruột của bà T. Vào khoảng năm 2013, ông B đã tự ý đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A do UBND huyện Đ cấp ngày 05-10-2005 của bà T thế chấp cho bà Ng (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) ở xã L, thành phố R, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để vay số tiền 7.000.000đồng. Việc thế chấp này bà T không biết và cũng không có sự đồng ý của bà T. Nay, qua tìm hiểu được biết bà Nguyễn Thu T đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T. Bà T khẳng định không đem cầm cố hay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T để vay tiền. Do vậy, việc bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là trái pháp luật.

Vì vậy, bà T có yêu cầu độc lập yêu cầu bà Nguyễn Thu T phải trả lại cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 05-10-2005 mang tên bà Đinh Thị T.

6. Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hồ Quốc B trình bày:

Bà Đinh Thị T có quan hệ là mẹ ruột của ông B. Vào khoảng năm 2013, ông B có đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A do UBND huyện Đ cấp

ngày 05-10-2005, giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà Đinh Thị T để thế chấp cho bà Ng (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) ở xã L, thành phố R, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu vay số tiền 7.000.000đồng, lãi suất 70%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Việc vay tiền và thế chấp các giấy tờ nêu trên cho bà Ng không lập thành văn bản. Sau khi vay, ông B trả lãi được 03 tháng thì không trả nữa, khoảng hơn 01 năm sau ông B điện thoại cho bà Ng để xin chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 10.000.000đồng nhưng bà Ng không đồng ý mà yêu cầu số tiền 20.000.000đồng. Do không thỏa thuận được việc trả nợ nên từ đó đến nay ông B không gặp bà Ng và bà Ng cũng không gặp ông B yêu cầu trả nợ.

Việc ông B thế chấp các giấy tờ nêu trên để vay tiền bà Ng, bà T không biết. Về "Giấy vay nợ" do nguyên đơn cung cấp, ông B khẳng định không phải chữ viết, chữ ký của bà T. Ai là người đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T thế chấp cho bà T, ông B không biết. Ông B biết bà Ng là do bà L (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) giới thiệu, chỉ biết tên Ng, không biết họ tên cụ thể và nơi cư trú của bà Ng nên không thể cung cấp thông tin của bà Ng cho Tòa án được.

Bà T nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng người thế chấp không phải là bà T nên việc nhận thế chấp là trái pháp luật. Vì vậy, bà T phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị N vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo thụ lý yêu cầu độc lập và giấy triệu tập bà N đến Tòa án để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu của các đương sự trong vụ án liên quan đến bà N nhưng bà N không đến và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình, không có yêu cầu độc lập.

8. *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:*

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tuyên án:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện các quy định nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Nguyên đơn: Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc B, bà Đinh Thị T không tham gia tố tụng hoặc không tham gia đầy đủ các phiên hòa giải, vi phạm nghĩa vụ tại Điều 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T, ông B và bà T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt những người này là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Bà Lý Thị N không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa sơ thẩm. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà N là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung vụ án:

- Về tư cách tham gia tố tụng của bà Lý Thị N: Tại phiên tòa ngày 27-9-2017, đại diện theo ủy quyền của bà T, bà H và bà T yêu cầu đưa bà N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và sẽ cung cấp chứng cứ. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà H khai bà N yêu cầu bà H giả làm bà T, viết và ký giấy vay nợ để vay tiền của bà T, sau khi vay tiền bà H đã đưa cho bà N số tiền vay 54.000.000đồng và nhận tiền công 3.000.000đồng nhưng việc giao tiền cho bà N cũng không có chứng cứ. Bà T khai chỉ gặp bà H ở nhà bà N và môi giới chở bà H đi vay tiền, bà T cũng không chứng kiến việc bà H giao tiền cho bà N nên không có căn cứ xác định bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà chỉ có thể là người làm chứng.

- Tại phiên tòa bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, nhưng việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà T và đối với khoản tiền lãi 33.000.000đồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217, Điều

244 Bộ Luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

- Về khởi kiện còn lại của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận, tuyên hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà T vô hiệu do bị lừa dối theo Điều 132 Bộ luật Dân sự 2005, buộc bà H hoàn trả lại cho bà T số tiền đã nhận là 60.000.000đồng. Bà T thừa nhận có nhận của bà H số tiền 3.000.000đồng, tiền này do bà H tự đưa cho bà T, nay bà T đã rút yêu cầu khởi kiện đối với bà T nên bà T không có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T 3.000.000đồng. Bà H có quyền khởi kiện ở một vụ án khác để yêu cầu bà T trả số tiền này.

- Về yêu cầu độc lập của bà T: Tại phiên tòa, bà T chấp nhận yêu cầu của bà T nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của bà T. Ông B khai vào năm 2013 đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T thế chấp cho bà Ng (không rõ họ) ở xã L, thành phố R để vay số tiền 7.000.000đồng, việc thế chấp này bà T không biết và bà H không cung cấp được chứng cứ người đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T để thế chấp cho bà T nên việc thế chấp của ông B là trái pháp luật, do đó bà T có quyền nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Ng có quyền khởi kiện ông B để đòi tiền vay trong một vụ án khác nếu có chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu,chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị Thanh T có nơi cư trú tại huyện Đất Đỏ nên Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự:

- Bị đơn bà Ngô Thị Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc B, bà Đinh Thị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, ông B và bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị N đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) xét xử vắng mặt bà N.

[3] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà H và bà T phải trả cho bà T số tiền gốc 60.000.000đồng và tiền lãi 33.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T có thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Ngô Thị Thanh T; Rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi 33.000.000đồng; Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu do bị lừa dối và buộc bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho bà T số tiền đã nhận là 60.000.000đồng, không yêu cầu bồi thường thiệt hại. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T tại phiên tòa không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu được thể hiện trong đơn khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T.

[4] Về quan hệ tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T tại phiên tòa được xác định là "Tranh chấp yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối" theo quy định tại Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005; Yêu cầu độc lập của bà Đinh Thị T được xác định là "Đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo quy định tại khoản 14 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về áp dụng pháp luật nội dung: Giao dịch dân sự giữa các bên đã được thực hiện xong trước ngày 01-01-2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật) và có tranh chấp nên căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự (viết tắt BLDS) năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[6] Về tư cách tham gia tố tụng của bà Lý Thị N: Tại phiên tòa ngày 27-9-2017, bà H trình bày việc bà H giả mạo bà T để vay tiền của bà T là theo yêu cầu của bà Lý Thị N, sau khi nhận tiền vay bà H đưa cho bà T 6.000.000đồng, đưa cho bà N 54.000.000đồng và được bà N trả công là 3.000.000đồng. Do đó, người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà H và bà T yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để đưa bà N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và sẽ cung cấp chứng cứ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà N đều vắng mặt và bà H cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh có việc bà N nhờ bà H giả mạo bà T đi vay tiền bà T

và việc bà N đã nhận số tiền vay nên tại phiên tòa hôm nay cần phải xác định lại tư cách tham gia tố tụng của bà N. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát xác định tư cách tham gia tố tụng của bà N trong vụ án là người làm chứng.

[7] Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Ngô Thị Thanh T và đối với khoản tiền lãi: Ngày 19-4-2017, bà Nguyễn Thu T có đơn khởi kiện yêu cầu bà Ngô Thị Thanh T và bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà T số tiền 93.000.000đồng, trong đó tiền gốc 60.000.000đồng và tiền lãi 33.000.000đ. Tại phiên tòa, bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với bà T và đối với khoản tiền lãi 33.000.000đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu này của nguyên đơn.

[8] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu:

Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp là "Giấy vay nợ" ngày 10-5-2016 (BL 13) được bà H xác nhận là đúng, không có ý kiến phản đối và thừa nhận chính bà H đã lừa dối bà T bằng cách giả mạo bà Đinh Thị T để ký kết hợp đồng vay tài sản với bà T. Tuy nhiên qua yêu cầu của bà T, bà H chỉ chấp nhận tuyên bố hợp đồng vay tài sản vô hiệu, không chấp nhận trả lại số tiền đã nhận 60.000.000đồng cho bà T mà yêu cầu bà N phải trả số tiền này cho bà T.

Xét tính pháp lý của hợp đồng vay tài sản: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua sự thừa nhận của bà H đã có cơ sở xác định vào ngày 10-5-2016, với mục đích muốn vay tiền của bà T nên bà H đã có hành vi cố ý cung cấp những thông tin sai lệch về bản thân bằng cách đưa cho bà T các giấy tờ như: Giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bà T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà T nhằm làm cho bà T tin tưởng chính bà H là bà Đinh Thị T để giao kết hợp đồng vay tài sản. Như vậy, giao dịch dân sự giữa bà T và bà T được ký kết do bị lừa dối nên vô hiệu ngay từ khi ký kết theo quy định tại Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, tuyên bố hợp đồng vay tài sản là "Giấy vay nợ" lập ngày 10-5-2016 giữa bà T và bà T vô hiệu.

Do hợp đồng vô hiệu nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005. Tại

phiên tòa, bà H thừa nhận có nhận tiền của bà T nhưng sau đó bà T đã lấy tiền công 6.000.000đồng, số tiền còn lại đã giao cho bà N và được bà N trả công 3.000.000đồng. Tuy nhiên, lời trình bày của bà H không được bà T thừa nhận, bà T chỉ thừa nhận có nhận số tiền 3.000.000đồng là tiền công môi giới chở bà H đi vay tiền, còn việc bà N nhờ bà H mạo danh bà T để vay tiền bà T và giao tiền vay cho bà N, bà T không biết và không có chứng kiến. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà N đến Tòa án làm việc nhưng bà N không đến và cũng không gởi văn bản ghi nhận ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà H, do đó lời trình bày của bà H không có sự thừa nhận của bà N. Ngoài ra, đến thời điểm hiện nay bà H cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã giao cho bà T số tiền 6.000.000đồng và về việc đi vay tiền dùm bà N cũng như đã giao cho bà N số tiền 54.000.000đồng, do đó lời trình bày của bà H không có cơ sở để chấp nhận. Bà H đã nhận số tiền 60.000.000đồng của bà T nên bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền này.

Tuy bà T có nhận số tiền 3.000.000đồng nhưng tiền này do bà H tự nguyện giao cho bà T, không liên quan đến bà T và tại phiên tòa, bà T đã rút yêu cầu khởi kiện đối với bà T nên bà T không có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho bà T. Vì vậy, dành quyền khởi kiện cho bà H ở vụ án khác để yêu cầu bà T trả lại số tiền này.

Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hợp đồng vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[9] Xét yêu cầu độc lập của bà Đinh Thị T:

Các bên thực hiện việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 05-10-2005 mang tên bà Đinh Thị T không thông qua công chứng, chứng thực; bên thế chấp không phải là chủ sở hữu tài sản, vi phạm điều 342, 343 Bộ luật Dân sự và Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 nên hợp đồng thế chấp giấy quyền sử dụng đất giữa bà T và bà T vô hiệu.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, xác định ông Hồ Quốc B thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho một người tên Ng (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) ở xã L, thành phố R để vay tiền, không phải thế chấp cho bà T và việc thế chấp này bà T không biết. Đồng thời, bà H cũng không chứng minh được ai là người đưa các giấy tờ nêu trên cho bà H đem thế chấp cho bà T. Do đó, việc bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là trái quy định của pháp luật nên bà T được quyền nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T chấp nhận yêu cầu của bà T, đồng ý trả lại giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu cho bà T sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên ghi nhận sự thỏa thuận này giữa bà T và bà T.

[10] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà H phải chịu tiền án phí, bà H không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền án phí nên căn cứ các Điều 12, 13 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội, bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.000.000đồng (60.000.000đ x 5%). Như vậy, tổng số tiền án phí bà H phải chịu là 3.300.000đồng.

- Yêu cầu khởi kiện của bà T được Tòa án chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận. Bà T là người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của bà T nên phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà T được chấp nhận. Bà T không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền án phí nên căn cứ các Điều 12, 13 và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội, bà T phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.325.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003442 ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.025.000đồng.

- Yêu cầu độc lập của bà T được Tòa án chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 132, 137, 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 12, 13 và khoản 2, khoản 4, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T đối với khoản tiền lãi 33.000.000đồng (Ba mươi ba triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T đối với bà Ngô Thị Thanh T.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T.

- Tuyên bố hợp đồng vay tài sản là "Giấy vay nợ" lập ngày 10-5-2016 giữa bà Nguyễn Thu T và bà Đinh Thị T vô hiệu.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thu T số tiền 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Dành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị H ở một vụ án khác đối với bà Ngô Thị Thanh T.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đinh Thị T.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thu T và bà Đinh Thị T như sau: Bà Nguyễn Thu T phải giao trả lại cho bà Đinh Thị T các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 05-10-2005 mang tên bà Đinh Thị T (bản gốc); Sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân mang tên bà Đinh Thị T (bản gốc) sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.300.000đồng (Ba triệu ba trăm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thu T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.325.000đồng (H triệu ba trăm H mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số 0003442 ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.025.000đồng (H triệu không trăm H mươi lăm ngàn đồng).

- Bà Đinh Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006968 ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án,quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự,thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Dung